

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương
theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực
xây dựng, giao thông**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực xây dựng, giao thông:

a) Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực xây dựng, giao thông tại các luật của Quốc hội, bao gồm: Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kiến trúc, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đường bộ;

b) Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số nghị định về các nội dung liên quan đến phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; sửa đổi tên gọi của các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên

quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

2. Việc phân định thẩm quyền, trách nhiệm về thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, giao thông được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

Điều 3. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân quyền nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng, giao thông và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

3. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

4. Bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả.

5. Bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

7. Tăng cường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khi phân cấp, phân định nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương thực hiện.

Điều 4. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ; mức phí, lệ phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với từng loại thủ tục hành chính.

Chương II

PHÂN ĐỊNH NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG, GIAO THÔNG TẠI CÁC LUẬT CỦA QUỐC HỘI

Điều 5. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực xây dựng, giao thông

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong các trường hợp sau:

a) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103; chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131; trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 164 Luật Xây dựng;

b) Trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Kiến trúc;

c) Tiếp nhận thông báo về việc cho thuê nhà ở của chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài từ cơ quan quản lý nhà ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21; chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại khoản 1 Điều 51; phối hợp thực hiện kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều 61; tiếp nhận đăng tải kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đã được phê duyệt quy định tại khoản 5 Điều 65; tiếp nhận đăng tải quyết định di dời quy định tại khoản 4 Điều 73; tổ chức thực hiện việc cưỡng chế di dời theo quyết định cưỡng chế di dời của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 74; lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 120; quản lý kiến trúc mặt ngoài của nhà ở theo đúng quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc của dự án đã được phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 121; tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 127; ban hành quyết định cưỡng chế phá dỡ nhà ở, tổ chức cưỡng chế phá dỡ nhà ở quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 139; thực hiện việc cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì của nhà chung cư quy định tại Điều 154; giải quyết tranh chấp

về kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư, quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì quy định tại khoản 4 Điều 194 Luật Nhà ở;

d) Trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 81 Luật Kinh doanh bất động sản.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng là cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Xây dựng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp: giải quyết khiếu nại trong quá trình thực hiện các quy định liên quan đến nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 16 Nghị quyết số 755/2005/UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.

4. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng là cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Xây dựng.

5. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng là cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Đường bộ.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 7 Điều 31, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 42, khoản 3 Điều 54, khoản 8 Điều 56, khoản 1 Điều 60, điểm d khoản 1 Điều 61, khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản là Sở Xây dựng.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2. Việc chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng.

3. Việc tiếp nhận thông báo về việc cho thuê nhà ở của chủ sở hữu là cá

nhân nước ngoài từ cơ quan quản lý nhà ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở và Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

4. Việc tổ chức thực hiện cưỡng chế di dời theo quyết định cưỡng chế di dời của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

5. Việc tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

6. Việc thực hiện việc cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì của nhà chung cư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Điều 7. Điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương

1. Bộ đối tượng được thuê nhà ở công vụ là cán bộ, công chức được điều động giữ chức vụ từ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đang được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Nhà ở.

2. Điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại Luật Đường bộ

a) Điều chỉnh phân loại đường bộ theo cấp quản lý quy định tại khoản 1 Điều 8 bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng;

b) Điều chỉnh lại cách xác định đường tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 như sau: “Đường tỉnh là đường nằm trong địa bàn một tỉnh nổi trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của xã; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.”;

c) Điều chỉnh phân loại đường địa phương quy định tại khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 8 bao gồm: đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn;

d) Điều chỉnh quy định “quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” đang được quy định tại khoản 1 Điều 12 thành “quy hoạch sử dụng đất cấp xã” làm căn cứ xác

định quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ;

đ) Sử dụng “trung tâm hành chính cấp xã” thay thế cho “trung tâm hành chính cấp huyện” để xác định vị trí bến xe tại điểm a khoản 1 Điều 39;

e) Sử dụng “các khu vực trong xã, phường, đặc khu” thay thế cho “các khu vực trong đô thị, ngoại ô thành phố, thị xã” để xác định vị trí bãi đỗ xe quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39.

3. Điều chỉnh quy định “kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện” đang được quy định tại khoản 5 Điều 94 Luật Xây dựng thành “kế hoạch sử dụng đất cấp xã” làm cơ sở để cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG, GIAO THÔNG

Mục 1

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ)

Thay thế Phụ lục V kèm theo Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ) bằng Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 42 như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc phá dỡ công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan; quyết định cưỡng chế phá dỡ và tổ chức thực hiện phá dỡ công trình trong trường hợp chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình không thực hiện trách nhiệm của mình trong việc phá dỡ công trình xây dựng;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 44 như sau:

“1. Ngay sau khi xảy ra sự cố, bằng biện pháp nhanh nhất chủ đầu tư phải thông báo về sự cố bao gồm thông tin về tên và vị trí xây dựng công trình, sơ bộ về sự cố và thiệt hại (nếu có) cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và cơ quan cấp trên của mình (nếu có). Ngay sau khi nhận được thông tin, Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự cố.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Khi xảy ra sự cố về máy, thiết bị, bằng biện pháp nhanh nhất chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công xây dựng phải thông báo về sự cố bao gồm thông tin về tên và vị trí xây dựng công trình, sơ bộ về sự cố và thiệt hại (nếu có) với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố. Ngay sau khi nhận được thông tin, Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan để kịp thời tổ chức giải quyết sự cố.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Bộ Xây dựng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Sở Xây dựng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng, dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp khác;”.

5. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm c khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 44, điểm đ khoản 2 Điều 45, khoản 5, khoản 6 Điều 52 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

6. Thay thế cụm từ “của huyện” tại khoản 5 Điều 52 bằng cụm từ “của xã”.

7. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm b khoản 2a Điều 24 bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

8. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm c

khoản 2a Điều 24, điểm c khoản 3 Điều 52 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

9. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm c khoản 4 Điều 52 bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

10. Bãi bỏ điểm b khoản 3, điểm b, điểm e khoản 4 Điều 52, khoản 3a Điều 53.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 25 như sau:

“a) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, Người đứng đầu cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 51 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép xây dựng hoặc phân cấp, ủy quyền cấp phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 đối với công trình nhà ở riêng lẻ và công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng chỉ có công trình cấp III, cấp IV nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên; công trình nhà ở riêng lẻ từ cấp II trở lên; công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng chỉ có công trình cấp III, cấp IV trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 53 như sau:

“9. Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

“Điều 81. Điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp để được cấp chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch đô thị và nông thôn

Cá nhân được xét cấp chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch đô thị và nông thôn khi đáp ứng điều kiện chung quy định tại Điều 79 Nghị định này và điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp tương ứng với các hạng chứng chỉ hành nghề như sau:

1. Hạng I: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì lập quy hoạch của lĩnh vực chuyên môn 01 quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì lập quy hoạch của lĩnh vực chuyên môn 01 quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

3. Hạng III: Đã tham gia lập quy hoạch của lĩnh vực chuyên môn 01 quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 103 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Đã thực hiện lập ít nhất 01 quy hoạch thuộc thẩm quyền và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 quy hoạch thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Đã thực hiện lập ít nhất 01 quy hoạch thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 quy hoạch thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 121 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Bộ Xây dựng đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này trên địa bàn hành chính của mình theo phân cấp; ban hành quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quyết định đầu tư; chấp thuận hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác; phân cấp cho cơ quan được giao quản lý về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định

Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Sở Xây dựng đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 5 Điều này như sau:

a) Giữa các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành với Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đối với các dự án, công trình được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý;

b) Giữa các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành với cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của xã.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 8 như sau:

“b) Phân cấp về quản lý trật tự xây dựng cho Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn; chỉ đạo, tổ chức thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 Điều 122 như sau:

“18. Tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng chứng chỉ theo lĩnh vực và phạm vi hoạt động xây dựng được ghi trên chứng chỉ đến khi hết hạn. Trường hợp có lĩnh vực được mở rộng phạm vi theo quy định tại Nghị định này thì được áp dụng theo quy định tại Nghị định này, cụ thể:

a) Đối với chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng về lĩnh vực quản lý dự

án: Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý dự án đối với các lĩnh vực: Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều) thì lĩnh vực và phạm vi hoạt động theo mục 6 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.

b) Đối với chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng về lĩnh vực giám sát công tác xây dựng công trình: Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng đối với các lĩnh vực: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều) thì lĩnh vực và phạm vi hoạt động theo mục 4.1 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.

c) Đối với chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng về lĩnh vực tư vấn quản lý dự án: Tổ chức đã được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lĩnh vực tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng gồm: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì lĩnh vực và phạm vi hoạt động theo mục 4 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

d) Đối với chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng về lĩnh vực tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, bao gồm: Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình công nghiệp; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật thì lĩnh vực và phạm vi hoạt động theo mục 6.1 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Đối với các lĩnh vực còn lại được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”.

8. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm b khoản 4 Điều 16, điểm b khoản 3 Điều 44 bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

9. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm c khoản 4 Điều 16, điểm c khoản 3 Điều 44, điểm c khoản 2 Điều 121 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

10. Thay thế cụm từ “Thiết kế quy hoạch xây dựng” tại điểm b khoản 1 Điều 74, điểm b khoản 1 Điều 94 bằng cụm từ “Lập quy hoạch đô thị và nông thôn”.

11. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm c khoản 6 Điều 121 bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

12. Thay thế Phụ lục IX kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

13. Bãi bỏ điểm b khoản 2, điểm b, điểm e khoản 6 Điều 121, điểm c khoản 3 Điều 25; bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 5, khoản 9 Điều 121.

Mục 2

LĨNH VỰC NHÀ Ở, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005 của Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội và Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã)” tại khoản 2 Điều 4 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Thay thế cụm từ “công an cấp huyện” tại điểm b khoản 3 Điều 9 bằng cụm từ “công an cấp xã”

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 15 như sau:

“c) Bộ Tài chính chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản; hoạt động của doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản bao gồm các nội dung theo Biểu mẫu số 5; chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản theo Biểu mẫu số 7;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“4. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hỗ trợ các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.”.

3. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thống kê” tại điểm a khoản 2 Điều 15 bằng

cụm từ “Cục Thống kê”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại điểm b khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 23 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Tổng cục Thuế” tại điểm e khoản 2 Điều 15 bằng cụm từ “Cục Thuế”.

4. Thay thế đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin “Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại Biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP thành “Cục Thống kê - Bộ Tài chính”.

5. Thay thế đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP thành “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

6. Thay thế đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại Biểu mẫu số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP thành “Bộ Tài chính”.

7. Thay thế đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin “Tổng cục thuế” tại Biểu mẫu số 8 ban hành kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP thành “Cục thuế”.

8. Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh” tại khoản 4 Điều 24 bằng cụm từ “Sở Xây dựng”.

9. Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 15, khoản 5 Điều 23; bỏ cụm từ “quận, huyện” tại điểm b khoản 1 Điều 16.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại điểm c khoản 1 Điều 10, cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm d khoản 1 Điều 10, điểm c khoản 1 Điều 11, Điều 39, khoản 3 Điều 76, điểm d khoản 2 Điều 79, Điều 88, Điều 89, khoản 2, khoản 3 Điều 90, Điều 91, khoản 3, khoản 5 Điều 93 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Thay thế cụm từ “cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện” tại điểm b khoản 4 Điều 74 bằng cụm từ “cơ quan bảo hiểm xã hội cơ sở”.

3. Thay thế cụm từ “công an cấp huyện” tại điểm d khoản 2 Điều 79 bằng cụm từ “công an cấp xã”.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 51.

5. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại điểm a khoản 5 Điều 7, khoản 3 Điều 92, Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP

ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, bãi bỏ khoản 5 Điều 35 như sau:

“3. Bộ Tài chính đề xuất các biện pháp điều tiết thị trường bất động sản liên quan đến chính sách pháp luật về đầu tư, đấu thầu, thuế, tài chính, Chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp.”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 4 Điều 35 bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)” tại khoản 1 Điều 19; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 19, điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 21, khoản 3 Điều 27, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 29, khoản 1, khoản 2 Điều 30, điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 8, khoản 9 Điều 31, khoản 5 Điều 32, khoản 2, khoản 3 Điều 33 bằng cụm từ “Sở Xây dựng”.

4. Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 5 Điều 19, khoản 1, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 20, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 31 bằng cụm từ “Giám đốc Sở Xây dựng”.

5. Thay thế cụm từ “lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh” tại điểm b khoản 1 Điều 20 bằng cụm từ “lãnh đạo phòng có chức năng quản lý thị trường bất động sản của Sở Xây dựng”.

6. Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh” tại khoản 4, khoản 5, khoản 9, Điều 1, khoản 1 khoản 4 Điều 8, khoản 1, khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11, khoản 1, khoản 3 Điều 14, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm c khoản 1 Điều 20, Phụ lục XV, Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP bằng cụm từ “Sở Xây dựng”.

7. Bỏ cụm từ “quận/huyện” tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại khoản 2 Điều 5, cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm g khoản 2 Điều 7, điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11,

điểm i khoản 1 Điều 13, các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 17, khoản 9 Điều 18, điểm b, điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 24, Điều 25, khoản 3 Điều 46, khoản 10 Điều 48 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Thay thế cụm từ “cấp huyện” tại khoản 3 Điều 7 bằng cụm từ “cấp xã”.

3. Thay thế cụm từ “cơ quan công an cấp huyện” tại Điều 25 bằng cụm từ “cơ quan công an cấp xã”.

4. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 3 Điều 45 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

5. Bãi bỏ khoản 4 Điều 45; bỏ cụm từ “Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 3 Điều 7, cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 13, khoản 4 Điều 16, điểm a khoản 2 Điều 24.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội

1. Thay thế cụm từ “văn phòng/chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” tại khoản 1 Điều 29 bằng cụm từ “văn phòng/chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường theo quy định của pháp luật đất đai”.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 37, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 38 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

3. Thay thế cụm từ “cấp huyện” tại điểm c khoản 1 Điều 50, khoản 2 Điều 55, khoản 1, khoản 2 Điều 56, khoản 14 Điều 75 bằng cụm từ “cấp xã”.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện” tại khoản 5 Điều 55 bằng cụm từ “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã”.

5. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 3 Điều 73 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

6. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 14 Điều 75 bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

7. Bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư và” tại khoản 2 Điều 73.

Mục 3

LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KIẾN TRÚC

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011,

Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 30 như sau:

“4. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn cơ chế ưu đãi cụ thể cho các dự án cấp nước và khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất và sử dụng vật tư, thiết bị chuyên ngành sản xuất trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 60 như sau:

“5. Bộ Tài chính:

a) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư cho các công trình cấp nước;

b) Làm đầu mối vận động nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển cấp nước theo thứ tự ưu tiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Thống nhất quản lý về tài chính đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển cấp nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 64 như sau:

“c) Tổ chức, triển khai ký Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn với các đơn vị cấp nước theo quy định.”.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các cấp” tại khoản 8 Điều 60 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

5. Thay thế cụm từ “các thị trấn, huyện” tại điểm a khoản 2 Điều 64 bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu”.

6. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm c khoản 6 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 30, khoản 9 Điều 51, Điều 53, khoản 3, khoản 7 Điều 60 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

7. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại khoản 8 Điều 60 bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

8. Bãi bỏ khoản 6 Điều 60.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 2 như sau:

“5. *Chính quyền địa phương* bao gồm chính quyền cấp tỉnh và chính quyền cấp xã.”.

2. Thay thế cụm từ “chính quyền đô thị” tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 bằng cụm từ “chính quyền cấp xã”.

3. Thay thế cụm từ “chính quyền đô thị” tại khoản 3 Điều 14, khoản 3 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 5 Điều 17, khoản 1, khoản 4 Điều 21, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 24 và tên Điều 26 bằng cụm từ “chính quyền địa phương”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian ngầm đô thị

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Trước khi thi công xây dựng công trình, chủ đầu tư công trình đường dây, đường ống ngầm, hào kỹ thuật phải thông báo việc khởi công công trình đến Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực có công trình xây dựng ngầm để phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình thi công.”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 4 Điều 5 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

3. Thay thế cụm từ “Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 4 Điều 6 bằng cụm từ “Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1, khoản 2 Điều 21, tên Điều 22 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại khoản 2 Điều 20 bằng cụm từ “Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 8 như sau:

“2. Đối với các đô thị hiện hữu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ và ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.”.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các thành phố, thị xã, thị trấn theo phân cấp quản lý” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý” tại khoản 1 Điều 10.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” tại khoản 4 Điều 11 bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ”.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các đô thị” tại khoản 1 Điều 23 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2023 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng các dự án đầu tư phát triển đô thị được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách của Trung ương; huy động vốn ODA cho các chương trình dự án hỗ trợ phát triển và cải tạo, nâng cấp đô thị.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan hướng dẫn các địa hương thực hiện các ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư phát triển đô thị.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan xây dựng và hướng dẫn thực hiện các ưu đãi có liên quan đến chính sách tài chính, thuế cho các dự án đầu tư phát triển đô thị.”.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm b khoản 7 Điều 3a bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 2 Điều 29 bằng cụm từ “Bộ Tài chính”.

4. Thay thế cụm từ “cấp huyện” tại khoản 3 Điều 4, điểm c khoản 6 Điều 38 bằng cụm từ “cấp xã”.

5. Thay thế cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 7 Điều 41 bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Xây dựng”.

6. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại Điều 44 và khoản 8 Điều 46 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

7. Bãi bỏ Điều 42; bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện trước khi gửi cơ quan quy định tại điểm c khoản này thẩm định” tại điểm b khoản 7 Điều 3a; bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm đ khoản 7 Điều 3a; bỏ cụm từ “và Thành phố Hồ Chí Minh” tại điểm c khoản 7 Điều 3a.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP

ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách là Ban quản lý xây dựng nông thôn xã do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định. Đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ban quản lý xây dựng nông thôn xã không đủ năng lực thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư và có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 12 như sau:

“b) Sở Tài chính thẩm định Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.”

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã” tại khoản 1 Điều 10 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

4. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 2 Điều 45, cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 4 Điều 45 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2016/NĐCP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nghĩa trang của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại điểm b khoản 3 Điều 20 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 5 và khoản 1 Điều 8 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

“5. Đối với quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân xã, đặc khu lập, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm trong phạm vi địa giới hành chính của mình. Ủy ban nhân dân xã, đặc khu có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi ban hành.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân xã, đặc khu tổ chức thẩm định quy chế kiến trúc theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.”.

Mục 4

LĨNH VỰC GIAO THÔNG

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

Bỏ đoạn “(ghi đầy đủ số nhà/đường, phố/xã, phường/huyện, quận/tỉnh, thành phố)” của trường thông tin về địa chỉ trụ sở chính tại Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý các tồn tại về sử dụng đất trong hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Chủ trì thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến quản lý, sử dụng và bảo vệ đất dành cho đường sắt.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi liên quan đến công trình đường sắt; hướng dẫn việc sử dụng đất trong hành lang an toàn đường sắt để canh tác nông nghiệp, đảm bảo kỹ thuật và an toàn công trình đường sắt.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

“1. Trực tiếp quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt thuộc phạm vi quản lý.”.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 6 Điều 35, cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã” tại khoản 4 Điều 39 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

4. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm a khoản 1 Điều 5, khoản 2, khoản 3 Điều 7, điểm c khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 28, tên Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 31, khoản 1 Điều 32, mẫu số 1 và số 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 56/2018/NĐ-CP bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

5. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 2 Điều 29 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

6. Bãi bỏ Điều 33, Điều 36, cụm từ “quận (huyện) tại mẫu số 1 và số 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 56/2018/NĐ-CP.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04/01/2022, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 39 như sau:

“đ) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc cấp giấy phép vận tải hàng nguy hiểm cho các loại thuốc bảo vệ thực vật; quy định việc cấp giấy phép vận tải hàng nguy hiểm thuộc các loại 6 quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách trung ương theo quy định trình Chính phủ để thực hiện việc thu hẹp, giảm, xóa bỏ các đường ngang không phù hợp với quy định tại Nghị định này.

2. Bố trí nguồn vốn ngân sách hằng năm để thực hiện thu hẹp, giảm, xóa bỏ các lối đi tự mở, các đường ngang không phù hợp với quy định của Luật Đường sắt đáp ứng lộ trình quy định tại Nghị định này.

3. Bố trí nguồn vốn ngân sách để hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt trong trường hợp vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, vận tải phục vụ an sinh xã hội theo quy định của Nghị định này.”.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 5 Điều 12 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

4. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm b khoản 2 Điều 7,

điểm b khoản 2 Điều 8, điểm a khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 29, khoản 2, khoản 3 Điều 32, khoản 1 Điều 33, Điều 46, khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 47, tên Điều 48, khoản 1, khoản 4 Điều 52 bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

5. Thay thế cụm từ “...liên huyện nối huyện với...” tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP bằng cụm từ “...liên xã nối xã với...”.

6. Bãi bỏ điểm e khoản 2 Điều 39, Điều 50; bỏ cụm từ “đường huyện” tại điểm b khoản 2 Điều 12.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Cơ quan đăng ký phương tiện

Ủy ban nhân dân cấp xã:

1. Tổ chức thực hiện, quản lý việc đăng ký, quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện phải đăng ký theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Thực hiện quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước được miễn đăng ký.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức quản lý phương tiện thuộc diện được miễn đăng ký trong phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện:

a) Quản lý việc đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;

b) Quản lý phương tiện thuộc diện được miễn đăng ký trong phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

c) Quản lý hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng 2 thuộc phạm vi

quản lý.

3. Chỉ đạo Sở Xây dựng tổ chức thực hiện quản lý hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng 1 trong phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.”.

3. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” tại khoản 1 Điều 9, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 10, khoản 3, khoản 4 Điều 24, khoản 3 Điều 25 bằng cụm từ “Sở Xây dựng”.

4. Thay thế cụm từ “Chi cục Đường thủy nội địa khu vực” tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 10 bằng cụm từ “Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực”.

5. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” tại khoản 1 Điều 11, cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 2, khoản 3 Điều 13, khoản 3, khoản 4 Điều 24, khoản 3 Điều 25 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

6. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại khoản 1 Điều 6, tên Điều 24, khoản 1, khoản 2 Điều 25 bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

7. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam” tại khoản 3, khoản 4 Điều 24 bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022, Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ)

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 12 Điều 9, cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện, thị xã” tại khoản 4 Điều 33 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 5, điểm b khoản 1, khoản 8, khoản 11, khoản 13 Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 31, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 37, khoản 4 Điều 38, khoản 2 Điều 39, khoản 2, khoản 3 Điều 40, khoản 2, khoản 4 Điều 41, khoản 2 Điều 42, khoản 2 Điều 43, Điều 44, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 45, khoản 2 Điều 46, khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 47, Điều 48, khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 9 Điều 57, khoản 4, khoản 9 Điều 58, khoản 12 Điều 59, khoản 2 Điều 63, khoản 3, khoản 4 Điều 64, điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 66, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định số 05/2021/NĐ-CP bằng

cụm từ “Bộ Xây dựng”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022, Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 43 như sau:

“c) Thành phần tham gia họp đánh giá an ninh gồm các cơ quan quản lý tại khu vực cảng: Cảng vụ, Hải quan cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 63 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản khác trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá có liên quan đến luồng và hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa;

b) Chỉ đạo kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa theo quy định;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và tàu cá hoạt động trên đường thủy nội địa thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông;

d) Chỉ đạo các địa phương tạo điều kiện để chủ cảng, bến thủy nội địa lập kho lưu hàng hóa, tập kết hàng hóa trên diện tích đất của cảng, bến thủy nội địa; kết hợp việc thoát lũ phù hợp với điều kiện thực tế không để cảng, bến thủy nội địa phải ngừng hoạt động khai thác trong thời gian không có lũ;

đ) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, giải tỏa các bến bãi tập kết hàng hóa vi phạm hành lang bảo vệ đê, công trình thủy lợi khác.”.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 5, khoản 5 Điều 7, điểm a khoản 2, điểm a, điểm c khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 9, điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 7 Điều 10, điểm b, điểm c, điểm d khoản 4, điểm a, điểm b, điểm d khoản 5 Điều 11, khoản 4 Điều 12, điểm a, điểm b, điểm c khoản 2, điểm a khoản 5 Điều 15, điểm a khoản 4, khoản 8, điểm a khoản 9 Điều 18, khoản 2 Điều 25, điểm d khoản 5, khoản 6 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 40, khoản 9 Điều 42, điểm b khoản 1 Điều 51, tên Điều 62, điểm a khoản 1 Điều 63, khoản 2, khoản 3 Điều 65, Mẫu số 13, Mẫu số 16, Mẫu số 33, Mẫu số 34 Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

4. Thay thế cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” tại điểm a khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 8, điểm a, điểm c khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 9, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 10, điểm a khoản 3, điểm a, điểm b, điểm c khoản 4, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 11, điểm a khoản 2 Điều 12, điểm a, điểm d khoản 4 Điều 13, điểm b khoản 2, điểm a, điểm b, điểm d khoản 5 Điều 15, điểm a, điểm b khoản 4, điểm b khoản 9, điểm c khoản 10 Điều 18, khoản 7 Điều 20, khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 25, khoản 4 Điều 26, điểm b khoản 4 Điều 27, điểm a khoản 4, điểm d khoản 5 Điều 28, khoản 3 Điều 33, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 40, điểm a khoản 3, khoản 7 Điều 41, khoản 5, khoản 6 Điều 43, khoản 1 Điều 44, khoản 2, khoản 3 Điều 62, điểm b khoản 7 Điều 64, khoản 2 Điều 65, khoản 15 Điều 66, khoản 1 Điều 69, Mẫu số 13, Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 19, Mẫu số 21, Mẫu số 23, Mẫu số 25, Mẫu số 30, Mẫu số 31, Mẫu số 32, Mẫu số 33, Mẫu số 34 Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP; cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam” tại khoản 2 Điều 61 bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam”.

5. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” tại điểm b khoản 2 Điều 8, điểm b, điểm d khoản 4, khoản 5, điểm b khoản 6, điểm b, điểm c khoản 7 Điều 9, khoản 4, điểm a khoản 3, khoản 6 Điều 10, điểm a khoản 3, điểm a, điểm b, điểm c khoản 4, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 11, điểm a khoản 2 Điều 12, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 13, điểm c khoản 2, điểm a, điểm b, điểm d khoản 5 Điều 15, điểm a, điểm b khoản 4, điểm b khoản 9, điểm d khoản 10 Điều 18, khoản 2 Điều 21, điểm b khoản 2 Điều 25, khoản 4 Điều 26, điểm b khoản 4 Điều 27, điểm b, điểm d khoản 4 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 33, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 34, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 2 Điều 40, khoản 3, khoản 7 Điều 41, khoản 2 Điều 61, điểm d khoản 3 Điều 62, khoản 7 Điều 64, khoản 3 Điều 65, Mẫu số 13, Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 19, Mẫu số 21, Mẫu số 23, Mẫu số 25 Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP bằng cụm từ “Sở Xây dựng”.

6. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm d khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 15, khoản 2 Điều 16, điểm c khoản 4 Điều 18, điểm c khoản 3 Điều 41, cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã” tại điểm e khoản 10 Điều 18, khoản 1 Điều 64 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

7. Thay thế cụm từ “Chi cục Đường thủy nội địa khu vực” tại điểm b, điểm d khoản 4 Điều 13, điểm c khoản 5 Điều 15, điểm d khoản 10 Điều 18, điểm c khoản 3 Điều 26, điểm đ khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 40, điểm b khoản 3 Điều 41, Mẫu số 25 Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP bằng cụm từ “Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực”.

8. Thay thế cụm từ “Cảng vụ hàng hải” tại điểm d khoản 5 Điều 15 bằng cụm từ “Cảng vụ Hàng hải/ Cảng vụ Đường thủy nội địa”.

9. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm b khoản 10 Điều 18 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

10. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 3 Điều 33 bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

11. Bãi bỏ khoản 3 Điều 63.

12. Bỏ thông tin về huyện (quận), thị trấn tại Mẫu số 03, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 10, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17, Mẫu số 18, Mẫu số 19, Mẫu số 20, Mẫu số 21, Mẫu số 24, Mẫu số 25 Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã” tại khoản 3 Điều 30 bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại khoản 1 Điều 13, tên Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 2 Điều 22, tên Điều 27 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

4. Bãi bỏ Điều 28.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa

Bỏ cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố” tại Điều 4 Mẫu Quyết định về việc công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý, phải thực hiện các nội dung sau:”.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại Điều 18, khoản 3, Điều 19, khoản 1 Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24 bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại tên Điều 24, cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 3 Điều 19 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

4. Bãi bỏ Điều 25.

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5, khoản 9 Điều 8 như sau:

“2. Số hiệu đường bộ bao gồm phần ký hiệu bằng chữ cái viết tắt của các loại đường, liền phía sau chữ cái là dấu chấm, số tự nhiên phía sau dấu chấm và được quy định đối với đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường đô thị như sau:

a) Số hiệu của đường cao tốc bao gồm: chữ “CT.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

b) Số hiệu của quốc lộ bao gồm: chữ “QL.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

c) Số hiệu đường tỉnh bao gồm: chữ “ĐT.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

d) Số hiệu đường xã bao gồm: chữ “DX.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

đ) Số hiệu đường đô thị bao gồm: chữ “ĐĐT.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các số tự nhiên để đặt số hiệu đường xã trên địa bàn.

9. Thẩm quyền đặt tên, số hiệu đường bộ và trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng đặt tên, số hiệu quốc lộ và đường bộ tham gia mạng lưới

đường bộ theo điều ước quốc tế;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt tên, số hiệu đường tỉnh, đường xã;

c) Thẩm quyền đặt tên, đổi tên đường đô thị thực hiện theo Quy chế của Chính phủ về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 18 như sau:

“b) Sở Xây dựng thực hiện đối với các trường hợp: quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 của Nghị định này; kết cấu hạ tầng đường bộ tại đô thị, đường khác thuộc phạm vi được giao quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường thuộc phạm vi quản lý.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 20 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Đối với trường hợp sử dụng lòng đường vào mục đích khác quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện trên các tuyến đường xã, đường thôn, đường chuyên dùng, đường đô thị nhưng không bao gồm đường phố chính đô thị theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường đô thị;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

a) Khu Quản lý đường bộ thực hiện đối với quốc lộ được giao quản lý;

b) Sở Xây dựng thực hiện đối với đường được giao quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường được giao quản lý.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Phối hợp với Cảnh sát giao thông, Cơ quan công an làm nhiệm vụ trên tuyến và Ủy ban nhân dân cấp xã, người quản lý, sử dụng đường bộ trong công tác bảo đảm an toàn giao thông và các công việc cần thiết khác.”.

5. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã có

trách nhiệm:”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Thẩm quyền chấp thuận vị trí, thiết kế đầu nổi tạm và cấp giấy phép thi công vào quốc lộ, đường địa phương

a) Khu quản lý đường bộ đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Sở Xây dựng đối với quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 của Nghị định này; đường tỉnh và đường khác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.”.

7. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 6 Điều 4, khoản 1, khoản 3 Điều 5, khoản 1, khoản 3 Điều 6, khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 9, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 26, khoản 3, điểm c khoản 5 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 32, điểm b khoản 3 Điều 37, khoản 5, khoản 6 Điều 58, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 60, điểm c khoản 1 Điều 61, khoản 2 Điều 62, điểm a, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 69 bằng cụm từ “Bộ Xây dựng”.

8. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” tại khoản 6 Điều 20, khoản 3 Điều 32, khoản 5 Điều 60 bằng cụm từ “Sở Xây dựng”.

9. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 1, khoản 2 Điều 60 bằng cụm từ “Bộ Tài chính”.

10. Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 18; bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 3 Điều 32; bỏ cụm từ “huyện, quận” tại Mẫu số 01 Phụ lục IV, Mẫu số 02 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

Chương IV

XỬ LÝ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Xử lý một số vấn đề khác có liên quan

Bỏ Bí thư Huyện ủy, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là đối tượng được bố trí cho thuê nhà ở công vụ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Quyết định số 11/2024/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. Nghị định này được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức chính quyền 02 cấp thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

3. Bãi bỏ Điều 13, Điều 14 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 38. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương

1. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc phân định thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Báo cáo Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ tình hình triển khai thi hành Nghị định, kết quả thực hiện việc phân định thẩm quyền theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung biên chế của các cơ quan hành chính địa phương đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này.

Điều 39. Quy định chuyển tiếp

1. Các quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp tại các Luật của Quốc hội quy định tại Chương II Nghị định này được thực hiện từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành mới trước thời điểm nêu trên thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

2. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Trong thời gian cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các chính sách, quy định liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn chuyển giao từ Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc các lĩnh vực quy định tại Nghị định này thì các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyển giao này được tiếp tục thực hiện cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này, các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có công việc, hồ sơ thủ tục hành chính cần giải quyết để tiếp tục giải quyết; trường hợp nội dung công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đó liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân công trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

5. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quản lý đầu tư về xây dựng theo quy định tại Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, thẩm quyền thực hiện được chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tổ chức lại hoặc giải thể các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập; người quyết định đầu tư quyết định lựa chọn hình thức quản lý dự án để tiếp tục quản lý các dự án đầu tư xây dựng đang thực hiện thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng ten và các công trình tương tự khác đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận địa điểm xây dựng theo quy định tại khoản 9 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP thì tiếp tục được sử dụng là căn cứ giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng.

d) Đối với hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đã nộp theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp chứng chỉ thì việc cấp chứng chỉ được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Đối với hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng được nộp kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Chứng chỉ hành nghề đối với lĩnh vực Lập thiết kế quy hoạch xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với lĩnh vực Lập thiết kế quy hoạch xây dựng được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng như chứng chỉ được cấp với lĩnh vực Lập quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại Nghị định này đến khi hết hạn.

Các quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt được sử dụng làm điều kiện kinh nghiệm theo quy định tại Điều 81 và Điều 103 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP. Đối với những quy hoạch đang thực hiện mà trước đây thẩm quyền phê duyệt thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nay được chuyển tiếp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã phê duyệt thì được sử dụng làm điều kiện kinh nghiệm tương ứng với quy hoạch do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

6. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung sửa đổi, bổ sung, phân định thẩm quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực nhà ở

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện sáp nhập, việc áp dụng, xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh được tiếp tục thực hiện theo chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước sáp nhập phê duyệt cho đến khi thực hiện điều chỉnh, phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh sau sáp nhập.

Trường hợp kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030 chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt thì khi thực hiện cho ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, cơ quan quản lý nhà ở xem xét, cho ý kiến thẩm định sự phù hợp của dự án với Chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

7. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc

Đối với các danh mục công trình kiến trúc có giá trị, quy chế quản lý kiến trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC I
MÃ ĐỊNH DANH PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY
DỰNG THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mã định danh LAS-XD	Tỉnh/thành phố	Mã định danh LAS-XD	Tỉnh/thành phố
LAS-XD ANG	An Giang	LAS-XD LAD	Lâm Đồng
LAS-XD BAN	Bắc Ninh	LAS-XD LAS	Lạng Sơn
LAS-XD CAM	Cà Mau	LAS-XD LCA	Lào Cai
LAS-XD CAB	Cao Bằng	LAS-XD NGA	Nghệ An
LAS-XD CAT	Cần Thơ	LAS-XD NIB	Ninh Bình
LAS-XD DNA	Đà Nẵng	LAS-XD PHT	Phú Thọ
LAS-XD DAL	Đắk Lắk	LAS-XD QNG	Quảng Ngãi
LAS-XD DIB	Điện Biên	LAS-XD QNI	Quảng Ninh
LAS-XD DON	Đồng Nai	LAS-XD QTR	Quảng Trị
LAS-XD DOT	Đồng Tháp	LAS-XD SOL	Sơn La
LAS-XD GIL	Gia Lai	LAS-XD TAN	Tây Ninh
LAS-XD HAN	Hà Nội	LAS-XD THN	Thái Nguyên
LAS-XD HAT	Hà Tĩnh	LAS-XD THH	Thanh Hóa
LAS-XD HAP	Hải Phòng	LAS-XD HUE	Huế
LAS-XD HUY	Hưng Yên	LAS-XD HCM	TP. Hồ Chí Minh
LAS-XD KHH	Khánh Hòa	LAS-XD TUQ	Tuyên Quang
LAS-XD LAC	Lai Châu	LAS-XD VIL	Vĩnh Long

PHỤ LỤC II**KÝ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG***(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

STT	Nơi cấp	Ký hiệu	STT	Nơi cấp	Ký hiệu
1	An Giang	ANG	18	Lâm Đồng	LAD
2	Bắc Ninh	BAN	19	Lạng Sơn	LAS
3	Cà Mau	CAM	20	Lào Cai	LCA
4	Cao Bằng	CAB	21	Nghệ An	NGA
5	Cần Thơ	CAT	22	Ninh Bình	NIB
6	Đà Nẵng	DNA	23	Phú Thọ	PHT
7	Đắk Lắk	DAL	24	Quảng Ngãi	QNG
8	Điện Biên	DIB	25	Quảng Ninh	QNI
9	Đồng Nai	DON	26	Quảng Trị	QTR
10	Đồng Tháp	DOT	27	Sơn La	SOL
11	Gia Lai	GIL	28	Tây Ninh	TAN
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Nguyên	THN
13	Hà Tĩnh	HAT	30	Thanh Hóa	THH
14	Hải Phòng	HAP	31	Huế	HUE
15	Hưng Yên	HUY	32	TP. Hồ Chí Minh	HCM
16	Khánh Hòa	KHH	33	Tuyên Quang	TUQ
17	Lai Châu	LAC	34	Vĩnh Long	VIL
			35	Chứng chỉ do tổ chức xã hội – nghề nghiệp được công nhận cấp	Bộ Xây dựng quy định cụ thể trong Quyết định công nhận tổ chức xã hội – nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng